

## 11. V/A + 아/어/여요

- Chia đuôi kính ngữ thân thiện cho Động từ/tính từ
- Mức độ kính ngữ thấp hơn 습니다/습니다
- Đuôi câu này chia làm 3 trường hợp

### Trường hợp 1: V/A + 아요

- Động tính từ chứa nguyên âm 아 trước 다 và không có phụ âm cuối (pathcim) + 요
  - + 가다 + 요 > 가요
  - + 자다 + 요 > 자요
  - + 비싸다 + 요 > 비싸요
- Động tính từ chứa nguyên âm 아/오 trước 다 chia với 아요
  - + 받다 + 아요 > 받아요
  - + 찾다 + 아요 > 찾아요
  - + 오다 + 아요 > 오아요 > 와요
  - + 보다 + 아요 > 보아요 + 봐요
  - + 속다 + 아요 > 속아요

### Trường hợp 2: V/A + 어요

- Tất cả động tính từ không chứa nguyên âm 아/오 trước 다 chia với 어요
  - + 먹다 + 어요 > 먹어요
  - + 읽다 + 어요 > 읽어요
  - + 주다 + 어요 > 주어요 > 줘요

### Trường hợp 3: V/A + 여요

- Tất cả động tính từ kết thúc bằng 하다 chia với 여요 và biến đổi thành 해요
  - + 사랑하다 + 여요 > 사랑해요
  - + 공부하다 + 여요 > 공부해요

### Chú ý

- Các động tính từ chứa nguyên âm 어,내 trước 다 chỉ chia với 요
  - + 서다 > 서요

+ 지내다 > 지내요

+ 빼다 > 빼요

## 12. N + 에서: Ở, tại, từ

- Trợ từ 에서 đứng sau động từ chỉ nơi chốn

- N + 에서 được dùng trong 2 ngữ cảnh

- Được dịch là "Ở" khi câu kết thúc bằng động từ hành động (không phải động từ di chuyển) như ăn, uống, tập thể dục... để diễn tả nơi mà hành động diễn ra

+ 저는 집에서 밥을 먹어요 > Tôi ăn cơm ở nhà

+ 우리 언니는 도서관에서 책을 읽어요 > Chị tôi đọc sách ở thư viện

- Được dịch là "Từ" khi câu kết thúc bằng hành động di chuyển như xuất phát, đến từ, lấy ra..., để diễn tả nơi mà hành động xuất phát

+ 저는 베트남에서 왔어요 > Tôi đến từ Việt Nam

+ 이 버스가 벵탄시장 장류장에서 출발했어요 > Xe bus này xuất phát từ trạm xe bus chợ Bến Thành

## 13. N + 에: Đến, Ở, Vào

- Trợ từ 에 đứng sau danh từ chỉ nơi chốn

- N + 에 được dùng trong 2 ngữ cảnh

- Được dịch là "Đến" khi câu kết thúc bằng động từ chỉ sự di chuyển như đi, đến, đặt... để diễn tả nơi mà hành động hướng đến

- Được dịch là "ở" khi câu kết thúc bằng động từ chỉ sự tồn tại 있다/없다 (ở, không ở/ có, không có)

+ 학교에 가요-> Tôi đi đến trường

+ 집에 있어요-> Tôi ở nhà

- Trợ từ 에 đứng sau danh từ chỉ thời gian

- Được dịch là "Vào" (thời gian nào đó)

+ 월요일에 > Vào thứ 2

+ 한 시에 > Vào lúc 1 giờ

## 14. 안+ V/A: Không

- Ngữ pháp phủ định động từ/tính từ trong tiếng Hàn
- Được dịch là không
- Được sử dụng đa số trong văn nói

Ví dụ:

- + 오늘 학교에 안 가요 > Hôm nay tôi không đi đến trường
- + 날씨가 안 추워요 > Thời tiết không lạnh

**Chú ý:** Động từ kết thúc bằng gốc 하다 , 안 đứng trước 하다

- + 엄마가 요리 안 해요 > Mẹ tôi không nấu ăn

## 15. V/A + 지 않다: Không

- Ngữ pháp phủ định động từ/tính từ trong tiếng Hàn
- Được dịch là không
- Tương tự ngữ pháp 14, tuy nhiên ngữ pháp này thường được sử dụng đa số trong văn viết

Ví dụ:

- + 이걸 사지 않아요 > Tôi không mua cái này
- + 이 음식이 맵지 않아요 > Món ăn này không cay

## 16. N + 이/가 있다/없다: Có, không có

- Ngữ pháp sở hữu
- 있다/없다 đứng sau danh từ chỉ người, vật... mà chủ ngữ sở hữu
- Được dịch là "Có (있다)" hoặc "không có (없다)" gì đó

Ví dụ:

- + 저는 돈이 있어요 > tôi có tiền
- + 저는 차가 없어요 > tôi không có xe

## 17. N + 에 있다/없다: Ở, không ở

- Ngữ pháp chỉ sự tồn tại
- Được dịch là "ở"
- Được dịch là "Có (있다)" hoặc "không có (없다)" gì đó

Ví dụ:

- + 제 집이 호치민 시에 있어요 -> Nhà tôi ở TPHCM
- + 제 친구가 집에 없어요 -> Bạn tôi không có (ở) nhà

## 18. Nơi chốn + vị trí + 에 있다/없다

- Ngữ pháp chỉ sự tồn tại
- Được dịch là "ở"
- Được dịch là "Có (있다)" hoặc "không có (없다)" gì đó
- Các danh từ vị trí : 앞: Trước, 뒤: Sau, 위: Trên, 아래/밑: Dưới, 오른쪽: Bên phải, 왼쪽 : bên trái, 안: trong, 밖: ngoài, 가운데: giữa, 옆: bên cạnh, 근처 : gần

Ví dụ:

- + 책이 책상 위에 있어요 > Quyển sách ở trên bàn
- + 우리 집이 병원 뒤에 있어요 > Nhà tôi ở sau công viên
- + 린 씨가 화 씨 오른쪽에 있어요 > Linh ở bên phải Hoa

## 19. V/A + 고: Và

- Ngữ pháp nối giữa 2 động từ hoặc tính từ với nhau diễn tả về sau bổ sung cho về trước
- Được dịch là "Và"

Ví dụ:

- + 책을 읽고 자요 > Tôi đọc sách và ngủ
- + 음식이 맛있고 조금 매워요 > Món ăn này ngon và hơi cay